

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên Công ty đại chúng: Công ty cổ phần xi măng Phú Thọ

Năm báo cáo: 2015

I. THÔNG TIN CHUNG.

1. Thông tin khái quát.

- Tên Doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG PHÚ THỌ
- Tên Tiếng Anh: PHU THO CEMENT JOINT STOCK COMPANY
- Trụ sở chính : Khu 12, thị trấn Thanh Ba, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ.
- Điện thoại : 0210 3885 310
- Fax : 0210 3884 023
- Website: ximangphutho.com.vn



- Logo:

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Triệu Quang Thuận - Chủ tịch HĐQT - Tổng giám đốc;
- Giấy Chứng nhận ĐKKD: Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2600116271 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp ngày 14 tháng 02 năm 2007 và thay đổi lần thứ 06 ngày 04 tháng 02 năm 2013

Thông tin về chứng khoán đăng ký giao dịch:

- Vốn điều lệ đăng ký: 125.000.000.000 đồng
- Vốn điều lệ thực góp: 125.000.000.000 đồng
- Số lượng chứng khoán đăng ký giao dịch: 12.500.000 cổ phiếu.
- Mệnh giá: 10.000 đồng/ 1 cổ phiếu.
- Mã chứng khoán: PTE
- Loại chứng khoán: cổ phiếu phổ thông
- Số lượng chứng khoán bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật hoặc của công ty (nếu có): không.

2. Quá trình hình thành và phát triển.

- Việc thành lập: Tiền thân là Nhà máy xi măng Đào Giã được thành lập theo Quyết định số 144/1967/QĐ – TC ngày 29/09/1967 của UBND tỉnh Vĩnh Phú. Sau hơn 40

năm xây dựng, phát triển và trưởng thành, Nhà máy đã cổ phần hoá từ doanh nghiệp Nhà nước và chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, lấy tên Công ty cổ phần xi măng Phú Thọ từ ngày 14/2/2007 cho đến nay.

- Niêm yết: Do chưa đáp ứng đủ điều kiện nên Công ty chưa triển khai kế hoạch niêm yết trong năm 2014.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và kinh doanh xi măng PCB-40, PCB-30; Clinker thương phẩm.
- Khai thác kinh doanh đá xây dựng, đá giao thông
- Kinh doanh vật liệu xây dựng khác
- Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thuỷ lợi
- Chuẩn bị mặt bằng xây dựng
- Kinh doanh vận tải hàng hoá đường bộ

Địa bàn kinh doanh: Thị trường tiêu thụ xi măng Vĩnh Phú được xác định là các tỉnh phía Bắc trong đó trọng điểm là tỉnh Phú Thọ và các tỉnh lân cận như Vĩnh Phúc, Lào Cai, ... Hiện nay, hệ thống các nhà phân phối, các đại lý bao tiêu sản phẩm tại các địa phương này đã được thiết lập và sẵn sàng cho công tác tiêu thụ sản phẩm.

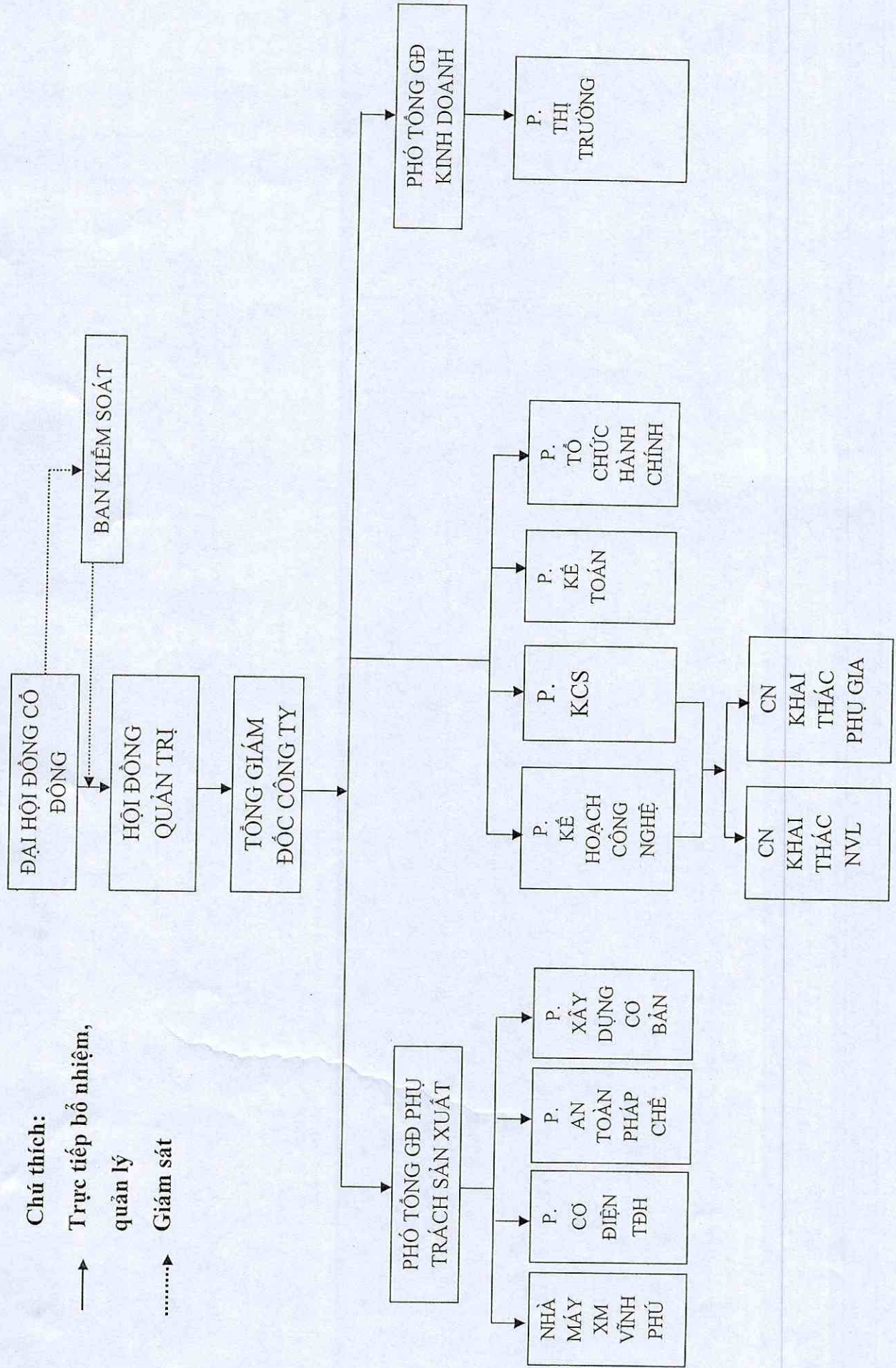
4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý .

- Mô hình quản trị: Bộ máy quản lý của Công ty cổ phần xi măng Phú Thọ được tổ chức theo mô hình chức năng. Đây là mô hình tiên tiến được rất nhiều các doanh nghiệp áp dụng. Theo đó, những nhiệm vụ quản trị cụ thể được giao cho các đơn vị riêng biệt theo các chức năng quản trị và hình thành nên những người lãnh đạo được chuyên môn hóa trong các lĩnh vực cụ thể đó. Ưu điểm của mô hình này là: thu hút được các chuyên gia vào công tác lãnh đạo, việc giải quyết các vấn đề chuyên môn trở nên thành thạo và nhanh chóng hơn, đồng thời giảm bớt gánh nặng về quản trị cho Tổng giám đốc.
- Cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty như sau:

Chú thích:

→ Trực tiếp bổ nhiệm,
quản lý

.....→ Giám sát



- Các đơn vị trực thuộc:

Chi nhánh khai thác NVL: Khu 9, xã Ninh Dân, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ.

Chi nhánh khai thác phụ gia: Khu 12 – Thị trấn Thanh Ba - Huyện Thanh Ba - Tỉnh Phú Thọ

- Các đơn vị liên doanh, liên kết:

✓ Công ty cổ phần xi măng Sông Thao

Địa chỉ: Ninh Dân - Thanh Ba - Phú Thọ.

Ngành nghề kinh doanh chính: sản xuất xi măng

Mức vốn đầu tư là 3.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ sở hữu của Công ty cổ phần xi măng Phú Thọ tại Công ty cổ phần xi măng Sông Thao là 0,469%

5. Định hướng phát triển của Công ty

5.1. Mục tiêu phát triển trong năm 2015.

Xác định năm 2015 tiếp tục là một năm còn nhiều khó khăn đối với ngành xi măng nói chung và Công ty cổ phần xi măng nói riêng. Đây thực sự là một thách thức lớn đặt ra cho HĐQT và ban lãnh đạo Công ty, đòi hỏi CNCNV phải toàn tâm, toàn trí nâng cao tinh thần đoàn kết vượt khó tạo đà để thúc đẩy sự phát triển của Công ty. Mục tiêu đặt ra là:

a. Chiến lược về sản phẩm:

- Đa dạng hóa sản phẩm xi măng, nâng cao chất lượng sản phẩm.
- Tập trung quản lý toàn diện trong các lĩnh vực, tối đa hóa lợi nhuận trong kinh doanh, trong đó đẩy mạnh chủng loại sản phẩm có tỷ suất lợi nhuận cao.
- Có chiến lược dự trữ nguyên liệu, thành phẩm hợp lý, khoa học nhằm giảm chi phí hàng tồn kho. Lựa chọn các nhà thầu cung cấp vật tư, thiết bị để nâng cao độ bền và tuổi thọ của máy móc, thiết bị.
- Tiếp tục tìm kiếm và mở rộng thị trường tiêu thụ xi măng đối với những khách hàng đã có và khách hàng tiềm năng trong tương lai.
- Nghiên cứu thử nghiệm các loại phụ gia mới có giá thành rẻ nhưng vẫn đảm bảo chất lượng, đáp ứng được các yêu cầu kỹ thuật đưa vào sử dụng.
- Nâng cao năng suất lao động và ổn định chất lượng sản phẩm. Tiết kiệm triệt để chi phí nhằm hạ giá thành sản phẩm.
- Ổn định đà phát triển, xây dựng thương hiệu sản phẩm của Công ty trở thành một thương hiệu mạnh.

b. Chiến lược đầu tư công nghệ:

- Đầu tư chiều sâu công nghệ sản xuất, nâng cao năng suất chất lượng và hạ giá thành sản phẩm để đủ sức cạnh tranh trên thị trường.

c. Chiến lược tài chính:

- Chủ động công bố minh bạch thông tin, cung cấp kịp thời cho các nhà đầu tư để nắm bắt được hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, đặc biệt là thông tin về tình hình tài chính.
- Tìm kiếm các nguồn vốn vay phù hợp, cơ cấu lại nguồn vốn của Công ty sao cho hợp lý đồng thời tận dụng tối đa ưu thế của đòn cân nợ.
- Huy động và sử dụng vốn có hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm mục tiêu phát triển Công ty ngày càng lớn mạnh.

d. Chiến lược nhân sự:

- Cơ cấu sắp xếp lại lao động, đảm bảo đủ nguồn lực, hợp lý hóa sản xuất.
- Đào tạo nâng cao tay nghề cho công nhân viên chức trong Công ty.
- Nâng cao trình độ quản lý cho cán bộ. Sử dụng lao động có chuyên môn nghiệp vụ trong các phòng ban Công ty.
- Xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý, kỹ thuật năng động, có năng lực và trình độ cao, đội ngũ công nhân giỏi và lành nghề.

5.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn.

- Công ty lựa chọn lộ trình hợp lý để triển khai thực hiện đầu tư các dự án mang lại hiệu quả kinh tế cao.
- Phân đầu phát triển mạnh thương hiệu xi măng Vĩnh Phú theo các tiêu chí:
 - + *Chất lượng cao và ổn định.*
 - + *Giá cả cạnh tranh.*
 - + *Thị phần lớn.*

5.3. Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty.

- Duy trì sản xuất kinh doanh, đảm bảo đủ công ăn việc làm cho người lao động, đảm bảo cổ tức cho các cổ đông.
- Nghiên cứu chuyển đổi, mở rộng ngành nghề sản xuất kinh doanh, sản xuất những sản phẩm thân thiện với môi trường phù hợp với chủ trương của Nhà nước.
- Chú trọng đến công tác xử lý chất thải và vệ sinh công nghiệp, đảm bảo môi trường xanh - sạch - đẹp trong Công ty cũng như với các khu dân cư lân cận.

6. Các rủi ro:

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và cho vay.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng có uy tín do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.324.886.606	1.027.513.588
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	-	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.468.887.590	12.068.489.043
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	1.040.667.805	1.040.667.805
Cộng	30.834.442.001	14.136.670.436

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (bao gồm cả lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm	.			
Vay và nợ	50.044.152.523	201.063.841.714	-	251.107.994.237
Phải trả người bán, phải trả khác	241.507.570.747	-	-	241.507.570.747
Chi phí phải trả	2.381.134.877	-	-	2.381.134.877
Cộng	293.932.858.147	201.063.841.714	-	494.996.699.861
Số đầu năm				
Vay và nợ	59.760.422.295	204.099.736.440	-	263.860.158.735
Phải trả người bán, phải trả khác	255.942.249.494	-	-	255.942.249.494
Chi phí phải trả	1.729.660.904	-	-	1.729.660.904
Cộng	317.432.332.693	204.099.736.440	-	521.532.069.133

Công ty cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	419,69	424
Vay và nợ	(5.208.854,86)	(5.376.395,82)
Phải trả người bán	(152.035,46)	(152.035,46)
Nợ phải trả thuần có gốc ngoại tệ	(5.360.470,63)	(5.528.007,28)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu tỷ giá hối đoái giữa VND và USD tăng/giảm 2% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Công ty sẽ giảm/tăng 2.416.500.160 VND (năm trước giảm/tăng 2.366.539.916 VND) do ảnh hưởng của lỗ/lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của các công cụ tài chính. Mức độ nhạy cảm đối với sự biến động của tỷ giá hối đoái năm nay không thay đổi nhiều so với năm trước.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Rủi ro về giá chứng khoán

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do khoản đầu tư chứng khoán có giá trị nhỏ.

Rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa/nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM.

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2015, tổng doanh thu của Công ty là 351.785.396.791 đồng đạt 108,69% kế hoạch năm. Trong đó, doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính là 348.229.295.783 đồng chiếm 98,99% tổng doanh thu.

Tại thời điểm 31/12/2015:

- Tổng tài sản của Công ty là 538.099.083.839 đồng, trong đó tài sản ngắn hạn là 72.141.453.426 đồng và tài sản dài hạn là 465.957.630.413 đồng.
- Tổng nguồn vốn của Công ty là 538.099.083.839 đồng, trong đó vốn chủ sở hữu là 4.503.500.112 đồng và nợ phải trả là 533.595.583.727 đồng.

Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2015	Thực hiện năm 2015	% hoàn thành
I. Chỉ tiêu hiện vật				
1. Xi măng sản xuất các loại	tấn	325.000	329.762,68	101,46
2. Xi măng tiêu thụ các loại	tấn	325.000	327.637,68	100,81
3. Clinker thương phẩm	tấn	40.000	12.098	30,24

II. Chỉ tiêu tài chính				
1. Tổng doanh thu	đồng	323.645.170.000	351.785.396.791	108,69
- D.thu bán hàng, cung cấp DV	đồng		348.229.295.783	
- D.thu tài chính và hoạt động khác	đồng		3.556.101.008	
2. Tổng chi phí	đồng	334.927.170.000	355.738.948.858	106,21
3. Tổng lợi nhuận trước thuế	đồng	-11.282.000.000	-3.953.552.067	
4. Lợi nhuận sau thuế	đồng	-11.282.000.000	-3.953.552.067	

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Danh sách Ban điều hành

Danh sách Ban giám đốc Công ty và cán bộ quản lý các phòng ban tại thời điểm ngày 31/12/2015.

<p><i>Triệu Quang Thuận</i> Sinh năm: 29/02/1964 Quê quán: Xã Sơn Vi - Huyện Lâm Thao - Tỉnh Phú Thọ Chức vụ: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc Công ty.</p>	<p><i>Phạm Mạnh Cường</i> Sinh năm: 28/11/1969 Quê quán: Tứ Lộc - Hải Dương Trưởng phòng An toàn - Pháp chế - Thi đua</p>
<p><i>Phạm Quang Anh</i> Sinh năm: 23/07/1962 Quê quán: Huyện Thanh Ba - Tỉnh Phú Thọ Chức vụ: Phó Tổng giám đốc Công ty Ủy viên HĐQT</p>	<p><i>Lê Diên Chinh</i> Sinh năm: 29/07/1968 Quê quán: Xã Vụ Cầu - Huyện Hạ Hòa - Tỉnh Phú Thọ Trưởng phòng thị trường</p>
<p><i>Bùi Văn Khang</i> Sinh năm: 23/08/1959 Quê quán: Xã Vĩnh Chân - Huyện Hạ hòa - Tỉnh Phú Thọ Chức vụ: Phó Tổng giám đốc Công ty Giám đốc dự án</p>	<p><i>Nguyễn Xuân Sơn</i> Sinh năm: 12/1960 Quê quán: Đào Giã – Thanh Ba – Phú Thọ Chức vụ: Trưởng phòng KH - CN</p>
<p><i>Lê Thị Lan Hương</i> Sinh năm: 06/09/1990 Quê quán: xã Tuy Lộc - Huyện Cẩm Khê - Tỉnh Phú Thọ Chức vụ: Kế toán trưởng</p>	<p><i>Vũ Anh Phương</i> Sinh năm: 02/09/1972 Quê quán: Vân Cơ - Việt Trì – Phú Thọ Trưởng phòng tổ chức hành chính</p>
<p><i>Nguyễn Ngọc Lê</i> Sinh năm: 07/04/1961 Quê quán: Xã Hương Nộn - Huyện Tam Nông - Tỉnh Phú Thọ Chức vụ: Giám đốc chi nhánh KT&CBNVL</p>	<p><i>Hoàng Minh Thắng</i> Sinh năm: 14/11/1974 Quê quán: Phương Lĩnh – Thanh Ba – Phú Thọ Phụ trách phòng cơ điện tự động hóa</p>

Trần Quốc Huy Sinh năm: 13/06/1966 Quê quán: xã Đông Lĩnh - Huyện Thanh Ba - Tỉnh Phú Thọ Chức vụ: Giám đốc chi nhánh khai thác PG, Ủy viên HĐQT	Nguyễn Quốc Tuấn Sinh năm: 17/01/1958 Quê quán: Thái Yên - Đức Thọ - Nghệ Tĩnh Trưởng phòng xây dựng cơ bản
Nguyễn Phi Tuyên Sinh năm: 01/09/1968 Quê quán: Vụ Cầu - Thanh Ba - Phú Thọ Giám đốc Nhà máy xi măng Vĩnh Phú	Hà Thị Thơm Sinh năm: 22/10/1970 Quê quán: xã Tứ Mỹ - Huyện Tam Nông - Tỉnh Phú Thọ Chức vụ: Trưởng phòng KCS

- Nhưng thay đổi của Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Triệu Quang Thuận	Chủ tịch HĐQT	01 tháng 9 năm 2011	
Ông Trần Quốc Huy	Ủy viên	07 tháng 2 năm 2007	
Ông Phạm Quang Anh	Ủy viên	10 tháng 6 năm 2009	
Ông Trần Tuấn Đạt	Ủy viên	16 tháng 7 năm 2012	
Ông Bùi Song Hào	Ủy viên	16 tháng 7 năm 2012	

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Vũ Anh Phương	Trưởng ban	16 tháng 7 năm 2012	
Ông Nguyễn Xuân Lâm	Thành viên	21 tháng 3 năm 2009	
Ông Tạ Đức Thiệm	Thành viên	16 tháng 7 năm 2012	

2.2. Số lượng lao động và chính sách đối với người lao động:

- Tình hình biến động lao động trong năm 2015: Đầu năm: 471 người
Cuối năm: 434 người

- Chính sách đối với người lao động:

- + Thực hiện đóng BHXH, BHYT, BHTN đầy đủ cho cán bộ CNV trong công ty.
- + Cử cán bộ công nhân viên đi học tập nâng cao trình độ chuyên môn.
- + Bố trí, sắp xếp lao động làm việc theo đúng ngành nghề, phù hợp với sức khỏe của người lao động.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án.

a. Các khoản đầu tư XDCB trong năm 2015:

Sau khi bàn giao và đưa vào sử dụng dây chuyền sản xuất xi măng lò quay công suất tối đa 1.200 tấn clinker/ngày (cuối năm 2012) và dây chuyền nghiền xi măng công suất 65T/h (đầu năm 2013) thì trong năm 2015, Công ty tập trung vào thực hiện đầu tư

xây dựng một số công trình, hạng mục phụ trợ bao gồm: Sửa chữa gạch chịu lửa, bê tông chịu nhiệt lò nung, tháp trao đổi nhiệt giá trị 10.269 triệu đồng, xây dựng nội bộ khác giá trị trên 416 triệu đồng.

b. Tình hình sản xuất kinh doanh của các công ty con, công ty liên kết:

Công ty cổ phần xi măng Sông Thao:

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	% tăng giảm
Tổng tài sản	1.384.357	1.417.427	Tăng 2,39%
Doanh thu thuần	769.918	809.095	Tăng 5,09%
Lợi nhuận sau thuế	-66.943	29.241	Tăng 143,68%

4. Tình hình tài chính.

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	556.819.838.862	538.099.083.839	↓ 3,36%
Doanh thu thuần	327.322.556.779	348.229.295.783	↑ 6,39%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-15.784.045.617	-7.416.218.917	↑ 53,01%
Lợi nhuận khác	-1.166.219.423	3.462.666.850	↑ 396,91%
Lợi nhuận trước thuế	-16.950.265.040	-3.953.552.067	↑ 76,67%
Lợi nhuận sau thuế	-16.950.265.040	-3.953.552.067	↑ 76,67%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	-	-	

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	0,252	0,217	
+ Hệ số thanh toán nhanh: <u>TSLĐ - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	0,084	0,128	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,985	0,992	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	64,84	118,48	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho: <u>Giá vốn hàng bán</u> Hàng tồn kho bình quân	10,03	7,65	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,588	0,647	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	-0,052	-0,011	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	-2,004	-0,878	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	-0,030	-0,007	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	-0,048	-0,021	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

a. Cổ phần:

Tổng số cổ phần đang lưu hành: 12.500.000 cổ phần

Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do:

Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng:

b. Cơ cấu cổ đông:

Cơ cấu cổ đông được phân chia theo theo tiêu chí cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân.

Cổ đông	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Vốn nhà nước (đại diện ông Triệu Quang Thuận)	22.950.000.000	18,36
Ông Triệu Quang Thuận	5.842.500.000	4,67
Bà Hoàng Thị Hồng Vân	2.856.000.000	2,28
Ông Tạ Trung Hiếu	2.091.500.000	1,67
Ông Nguyễn Văn Nhường	2.030.500.000	1,62
Các cổ đông khác	89.229.500.000	71,4
Tổng cộng	125.000.000.000	100,00

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không

e. Các chứng khoán khác. Không

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty)

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

a. *Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:* Đã trình bày tại biểu tình hình thực hiện so với kế hoạch (Mục 1 - Phần II).

b. *Đánh giá tổng quát:*

Từ năm 2013 đến hết năm 2015, sản lượng xi măng tiêu thụ xi măng của Công ty tăng lên đáng kể, năm 2014 tăng so với năm 2013 là 43,64%, năm 2015 tăng so với năm 2014 là 0,89%, hoàn thành tăng so với kế hoạch năm 2015 (325.000 tấn xi măng các loại) là 0,81%. Đạt được điều này đó là do Dây chuyền sản xuất xi măng lò quay công suất tối đa 1.200 tấn clinker/ngày và Dây chuyền nghiền xi măng công suất 65tấn/h đã đi vào hoạt động ổn định và phát huy được hết công suất của thiết bị. Cán bộ CNV Nhà máy vận hành trực tiếp dây chuyền sản xuất Clinker lò quay với hệ thống máy móc tiên tiến, hiện đại bước đầu đã làm chủ được công nghệ, rút ra được nhiều kinh nghiệm trong quá trình vận hành Nhà máy. Chất lượng sản phẩm ngày càng được nâng cao, sản phẩm của Công ty ngày càng có uy tín trên thị trường trong và ngoài tỉnh, được người tiêu dùng tin tưởng sử dụng. Việc hoàn thiện lại kênh bán hàng qua nhà phân phối cấp I và thu tiền trước khi bán hàng làm cho thị phần của Công ty được giữ vững và ngày càng mở rộng, góp phần giải quyết phần nào gánh nặng tài chính của Công ty.

Bên cạnh đó, trong 3 năm trở lại đây, được sự quan tâm và tin tưởng của UBND Tỉnh và các cấp chính quyền địa phương, hầu hết các công trình giao thông nông thôn trọng điểm có vốn Nhà nước đều do Công ty CP xi măng Phú Thọ cung ứng xi măng. Điều này có tầm ảnh hưởng rất lớn đến vị thế của Công ty trên thị trường. Chất lượng xi măng đảm bảo, khả năng cung ứng nhanh, kịp thời, giá cả hợp lý đã giúp thương hiệu Xi măng Vĩnh Phú chiếm được niềm tin của đại đa số người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Nhưng nhìn vào bảng so sánh có thể thấy các chỉ tiêu về tiêu thụ xi măng rời, xi măng đóng bao, doanh thu, chi phí, ... đều hoàn thành tăng so với kế hoạch đặt ra nhưng mức tăng trưởng là không cao. Nguyên nhân khách quan chủ yếu là do: trong năm 2015 vẫn còn là năm khó khăn đối với ngành sản xuất xi măng, thị trường xi măng ứ đọng nhiều, sản lượng tiêu thụ tăng chưa cao, thị trường nguyên - nhiên vật liệu đầu vào tăng mạnh như giá than, giá điện và giá các vật tư vật liệu khác làm cho giá thành sản xuất xi măng tăng. Mặt khác do tính chất cạnh tranh gay gắt của thị trường, việc xuất hiện các sản phẩm xi măng cùng loại đã cạnh tranh với sản phẩm của Công ty nên giá bán sản phẩm tăng không đáng kể. Nguyên nhân chủ quan là do: máy móc, thiết bị để ngoài trời trên 2 năm, lắp gá trên 1 năm không được che đậy dẫn tới han gỉ phải thay thế, sửa chữa, bảo dưỡng nhiều. Trong năm 2015, Nhà máy phải nhiều lần dừng lò nên chi phí bảo dưỡng, thay thế tăng cao. Bên cạnh đó, do chưa giải phóng được mặt bằng mỏ đá vôi, mỏ sét và mỏ silic nên thay vì có thể khai thác rộng ra Công ty phải khai thác sâu xuống lòng đất, mỗi tấn đá khai thác chi phí tăng thêm là 6.000 đồng/tấn; đất sét và đất cao silic mua ngoài nhỏ lẻ nên giá tăng từ 36.000 đồng/tấn lên 120.000 đồng/tấn. Ngoài ra, Công ty chưa mở rộng được ngành nghề sản xuất kinh doanh, cán bộ tiêu thụ chưa năng động, chưa bám sát thị trường, doanh thu thu được chủ yếu là từ tiêu thụ sản phẩm xi măng, chưa tìm được thị trường tiêu thụ cho clinker lò quay và các sản phẩm xi măng rời.

2. Tình hình tài chính.

Qua các chỉ tiêu về khả năng thanh toán, mặc dù hệ số thanh toán nhanh của Công ty năm 2015 cao hơn năm 2014, nhưng đều ở mức thấp (đều nhỏ hơn 1) điều này có nghĩa các khoản nợ phải trả chưa có tài sản đảm bảo và không được đảm bảo thanh toán nợ khi đến hạn.

Qua các chỉ tiêu phản ánh cơ cấu vốn, chúng ta có thể nhận thấy trong tổng số tài sản mà công ty đang nắm giữ đến 31/12/2015 có đến 99,2% (năm 2013 là 98,5%) số tài sản được hình thành từ các khoản nợ, điều chứng tỏ tính tự chủ không cao về mặt tài chính của Công ty.

Hiệu suất sử dụng tài sản của Công ty năm 2015 cao hơn năm 2014. Nếu như năm 2014 cứ mỗi đồng tài sản thì tạo ra cho Công ty 0,588 đồng lợi nhuận thì sang

đến năm 2015 đã tạo ra được 0,647 đồng lợi nhuận. Bên cạnh đó vòng quay hàng tồn kho cũng giảm từ 10,03 năm 2014 xuống 7,65 năm 2015, mặc dù vậy hàng tồn kho của Công ty không bị ứ đọng nhiều, sản phẩm sản xuất ra tiêu thụ được ngay góp phần tăng hiệu quả sử dụng vốn. Công ty đã có những kế hoạch dự trữ thành phẩm hiệu quả hơn, tránh được tình trạng khi nhu cầu của thị trường tăng đột ngột Công ty không đáp ứng được sản phẩm có thể dễ bị mất khách hàng và đối thủ cạnh tranh giành thị phần.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.

Mặc dù năm 2015 vẫn là năm Công ty còn gặp nhiều khó khăn, nhưng thị trường tiêu thụ sản phẩm của Công ty không bị thu hẹp, sản xuất dần đi vào ổn định, đảm bảo công ăn việc làm cho người lao động, mức lỗ trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh đã giảm so với năm 2014. Giải pháp mà Công ty đã thực hiện đó là:

- Hoàn thiện dây chuyền sản xuất xi măng lò quay công suất 1200 tấn clinker/ngày và đưa vào hoạt động, cung cấp nguồn nguyên liệu chính dồi dào và chất lượng cao cho sản xuất xi măng.
- Sắp xếp lại cơ cấu tổ chức gọn nhẹ phù hợp với điều kiện thực tế của Công ty, rà soát lại lực lượng lao động và chấm dứt hợp đồng lao động đối với những người không bố trí được việc làm, thực hiện chi trả chế độ theo đúng quy định.
- Nghiên cứu các giải pháp công nghệ trong sản xuất nghiền xi măng để điều chỉnh giảm chi phí nguyên vật liệu chính nhằm giảm giá thành sản phẩm
- Đầu tư xây dựng dây chuyền nghiền xi măng công suất 65 tấn/giờ nhằm nâng cao sản lượng xi măng sản xuất.
- Ổn định, củng cố và mở rộng thị trường tiêu thụ các loại sản phẩm xi măng. Tập trung tìm kiếm thị trường tiêu thụ các sản phẩm khác như xi măng bột PCB 40 và clinker lò quay.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.

Đã trình bày tại Định hướng phát triển của Công ty (Mục 5 - Phần I)

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Mặc dù năm 2015, nền kinh tế còn gặp nhiều khó khăn, nhiều nhà máy xi măng trong cả nước không tránh khỏi tình trạng cung vượt cầu. Tuy nhiên, với những lợi thế nhất định về công nghệ, về kinh nghiệm quản lý và vận hành sản xuất, Công ty vẫn đạt được những thành công đáng kể như đã đưa vào sử dụng dây chuyền sản xuất xi măng lò quay công suất tối đa 1.200 tấn clinker/ngày, sản xuất sản phẩm dần đi vào ổn định, năng suất xuất và tiêu thụ các loại sản phẩm xi măng tăng lên đáng kể. Sản phẩm xi măng Vĩnh Phú đã được thị trường đón nhận và được sử dụng ở hầu hết các công trình

lớn như tại các các công trình giao thông, hạ tầng cơ sở, các tòa nhà cao tầng trong khu vực, trong đó khai thác được nhiều thị trường mới như các dự án giao thông trọng điểm trong và ngoài tỉnh, dự án đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai.

Mặc dù, trong năm 2014, các chỉ tiêu về doanh thu, chi phí, ... đều đạt được so với kế hoạch đề ra nhưng mức độ hoàn thành là không cao. Nguyên nhân là do:

- Năm 2015, do tiếp tục kim chế lạm phát và chính sách thắt chặt tiền tệ, cắt giảm đầu tư, các dự án xây dựng bị dừng lại, nhiều ngành sản xuất công nghiệp khác bị đình trệ, làm cho sức mua của thị trường xi măng giảm. Do đó ảnh hưởng tới công tác sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của Công ty.
- Giá cả các nguyên vật liệu đầu vào tăng như giá điện, giá xăng dầu, giá than, lương tối thiểu làm tăng giá thành sản phẩm.
- Trên thị trường xuất hiện nhiều loại sản phẩm xi măng công nghệ lò quay bằng hoặc chênh lệch rất ít so với giá bán của xi măng Vinh Phú dẫn đến việc cạnh tranh thị trường tiêu thụ gặp rất nhiều khó khăn.
- Chưa mở rộng được ngành nghề sản xuất kinh doanh. Do vậy, doanh thu chủ yếu phụ thuộc vào hoạt động sản xuất và tiêu thụ xi măng.
- Dự án không bố trí nguồn tiền đền bù GPMB mỏ đá vôi, đá sét, đá cao silic nên hiện nay không có và thiếu nguyên liệu đá phục vụ sản xuất (Công ty phải mua ngoài manh mún).
- Công ty không vay được vốn lưu động nên không chủ động được sản xuất.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty.

Hội đồng quản trị thực hiện quyền giám sát đối với Ban Giám đốc và các bộ phận quản lý thông qua việc thực hiện chế độ báo cáo thường kỳ kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết các cuộc họp hoặc báo cáo bất thường khi có yêu cầu.

Để tiếp tục điều hành tốt hoạt động kinh doanh của Công ty, trên cơ sở Nghị quyết của Đại hội cổ đông và các Nghị quyết của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc đã họp, phân công rõ trách nhiệm theo dõi, điều hành từng lĩnh vực cho các thành viên trong Ban Giám đốc.

Trong quá trình thực hiện chỉ đạo sản xuất kinh doanh, Ban giám đốc đã cố gắng tìm mọi biện pháp thay đổi, cải tiến công nghệ sản xuất để giảm chi phí sản xuất và hạ giá thành sản phẩm. Công tác nghiên cứu và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm cũng được Ban giám đốc đặc biệt chú trọng, điển hình là nhiều hợp đồng cung cấp xi măng cho các công trình giao thông nông thôn trọng điểm đã được Công ty ký kết thực hiện. Việc đôn đốc thu hồi công nợ được Ban giám đốc chỉ đạo quyết liệt, do vậy trong năm 2015 tỷ lệ các khoản nợ phải thu khó đòi, các khoản nợ xấu giảm đáng kể.

Các cán bộ quản lý của Công ty có năng lực tốt, nhiệt tình trong công tác và luôn nghiêm túc thực hiện Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

Cơ cấu Ban Giám đốc phù hợp với nhiệm vụ, đặc điểm của Công ty, thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ theo quy định tại Điều lệ Công ty.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị.

3.1. Mục tiêu, định hướng.

Lấy sản xuất kinh doanh xi măng là ngành chính, lấy hiệu quả kinh tế, chất lượng sản phẩm, uy tín với khách hàng làm thước đo chủ yếu cho sự phát triển bền vững. Không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm, tiết kiệm chi phí trong sản xuất, hạ giá thành sản phẩm, phát huy cao độ mọi nguồn lực để nâng cao năng lực cạnh tranh, nâng cao uy tín và thương hiệu Công ty cổ phần xi măng Phú Thọ, khẳng định vững chắc thương hiệu "Xi măng Vĩnh Phú".

3.2. Giải pháp thực hiện.

a. Giải pháp về tổ chức sản xuất, quản lý và điều hành.

- Đối với công tác sản xuất:

- + Quản lý chất lượng kỹ thuật; giám sát kiểm tra chất lượng, khối lượng nguyên nhiên vật liệu đầu vào; phân tích, điều chỉnh, ổn định cấp phối đầu vào máy nghiền xi măng để đảm bảo chất lượng xi măng theo quy định, nâng cao năng suất máy nghiền xi măng đảm bảo giảm tiêu hao nguyên vật liệu, hạ giá thành sản phẩm.
- + Theo dõi tình hình biến động giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào phục vụ sản xuất. Tìm kiếm và lựa chọn các nhà cung cấp nguyên liệu có chất lượng tốt mà giá cả hợp lý.
- + Các vị trí sản xuất thực hiện vận hành thiết bị dây chuyền phải theo đúng quy trình, quy phạm, phát huy tối đa năng suất của thiết bị.
- + Tăng cường công tác quản lý các khâu nhập nguyên vật liệu.
- + Tiếp tục nghiên cứu, ban hành và kiểm soát định mức tiêu hao các loại vật tư, đặc biệt là định mức than, dầu, điện. Thực hiện các chuyên đề về tiết kiệm năng lượng.
- + Lập kế hoạch bảo trì thiết bị chính xác, đồng bộ, giữa thiết bị cơ khí và vật liệu chịu nhiệt cho toàn bộ dây chuyền.
- + Nghiên cứu các giải pháp về kỹ thuật, công nghệ để nâng cao mức nền clanhke và xi măng.

- Đối với công tác quản lý, điều hành:

- + Bổ sung, sửa đổi quy chế quản lý nội bộ và chế độ tiền lương phù hợp với quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty. Đảm bảo phát huy cao nhất sức sáng tạo, chủ động của tập thể, cá nhân trong hoạt động sản xuất kinh doanh.
- + Xây dựng, rà soát, sửa đổi, bổ sung và ban hành các quy chế, quy định đảm bảo công tác điều hành, quản lý sản xuất kinh doanh của Công ty theo phương pháp

quản lý và điều hành tiên tiến, phân cấp triệt để nhằm phát huy hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- + Tăng cường công tác quản trị doanh nghiệp nhằm tăng năng suất lao động và tiết kiệm chi phí ở tất cả các khâu sản xuất để đảm bảo tăng thu nhập và thu hút lực lượng lao động có chuyên môn giỏi, tay nghề cao.

b. Giải pháp về phát triển nguồn lực con người.

- Thành lập lại các phòng ban chức năng, bổ nhiệm lại cán bộ cho phù hợp với tình hình kinh doanh mới.
- Xây dựng quy hoạch và đào tạo bồi dưỡng cán bộ nguồn đặc biệt là lực lượng cán bộ trẻ, áp dụng nhiều hình thức đào tạo, chú trọng đào tạo tại chỗ
- Đào tạo, bồi dưỡng trình độ, năng lực quản lý, điều hành, chuyên môn nghiệp vụ kết hợp với bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, đạo đức, tác phong lãnh đạo cho cán bộ, người lao động.

c. Giải pháp về đầu tư phát triển:

- Thực hiện nghiêm túc các quy định hiện hành của Nhà nước trong lĩnh vực đầu tư xây dựng cơ bản, tránh tình trạng thất thoát tiền vốn và chất lượng công trình không đảm bảo.

d. Giải pháp về phát triển thị trường:

- Nghiên cứu, phân tích thị trường từng khu vực các sản phẩm xi măng để đưa ra giá bán xi măng phù hợp tại từng thời điểm.
- Xây dựng chính sách bán hàng và hậu mãi sau bán hàng hợp lý nhằm giữ vững các thị trường tiêu thụ chính và mở rộng, phát triển các thị trường tiềm năng.
- Nghiên cứu, tìm kiếm, tiếp cận và mở rộng thị trường tiêu thụ xi măng bột và clinker lò quay.
- Thường xuyên tổng kết, đánh giá hiệu quả của công tác tiêu thụ sản phẩm, sử dụng linh hoạt các công cụ trong lưu thông để khai thác tối đa thị phần tại các địa bàn có lợi nhuận cao.
- Tăng cường phối hợp thị trường giữa các nhà phân phối trên địa bàn để quản lý, giám sát chặt chẽ nguồn hàng về tiêu thụ tại các địa bàn, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm về phối hợp thị trường, bán trái địa bàn để bảo vệ quyền lợi của nhà phân phối và các cửa hàng.

e. Giải pháp phát triển nguồn lực tài chính.

- Tăng cường công tác thu hồi công nợ, không để nợ dây dưa và nợ khó đòi.
- Xây dựng chiến lược huy động vốn để đảm bảo nguồn vốn cho đầu tư và sản xuất.
- Xây dựng và áp dụng định mức chi tiêu nội bộ.

IV. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

a. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị: Đã trình bày tại mục 2.1 - Phần II.

b. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có.

c. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

– Trong năm 2015, Hội đồng quản trị đã tiến hành được 10 cuộc họp.

– Hoạt động giám sát của HĐQT với Ban giám đốc:

Trong các kỳ họp của Hội đồng quản trị, căn cứ vào các chỉ tiêu kế hoạch đặt ra của Đại hội đồng cổ đông, HĐQT sẽ tiến hành xem xét những kết quả đạt được và chưa đạt được, những giải pháp điều chỉnh phù hợp để đem lại hiệu quả cao nhất cho Công ty.

– Về công tác quản lý Công ty:

+ Để quản lý Công ty theo quy định của luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty, căn cứ vào các tờ trình, Hội đồng quản trị đã kịp thời xem xét, giải quyết, xây dựng các Nghị quyết về các vấn đề quản lý, điều hành Công ty.

+ Hội đồng quản trị đã thực hiện và duy trì chế độ họp định kỳ và đột xuất để kịp thời giải quyết, chỉ đạo các lĩnh vực hoạt động SXKD theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

d. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành: 02 thành viên

e. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Không có

f. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty

2. Ban Kiểm soát.

a. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát: Đã trình bày tại mục 2.1 - Phần II

b. Hoạt động của Ban kiểm soát:

Trong năm 2015, Ban kiểm soát đã tiến hành kiểm soát Công ty trên các mặt sau:

– Theo dõi, giám sát công việc thuộc lĩnh vực đầu tư xây dựng cơ bản, bao gồm: công tác đầu tư xây dựng cơ bản nội bộ, quyết toán Dự án đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất xi măng lò quay công suất tối đa 1.200 tấn clanhke/ngày.

– Giám sát toàn bộ hoạt động liên quan đến quyền lợi người lao động, khen thưởng, kỷ luật và công tác tuyển dụng lao động của Công ty.

– Giám sát toàn bộ hoạt động mua sắm vật tư, thiết bị và vật tư dùng cho sản xuất cũng như thanh lý, nhượng bán vật tư, thiết bị của Công ty.

– Kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh 2015.

– Kiểm tra việc thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước.

– Kiểm tra việc thực hiện nghĩa vụ và quyền lợi với người lao động.

– Kiểm tra báo cáo tài chính 2015.

- Kiểm tra việc ban hành và thực hiện các Nghị quyết, quy định,... của Đại hội đồng cổ đông, hội đồng quản trị và ban Giám đốc.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát.

Trong năm 2015, lương và các khoản thù lao của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc là 785.279.300 đồng. Trong đó:

- Ông Triệu Quang Thuận - Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng GD là: 222.639.900 đồng.
- Ông Phạm Quang Anh - Phó Tổng GD, Ủy viên HĐQT là: 151.107.000 đồng.
- Ông Bùi Văn Khang - Phó Tổng giám đốc là 129.253.400 đồng.
- Ông Trần Quốc Huy - Ủy viên HĐQT là 105.806.900 đồng.
- Ông Trần Tuấn Đạt - Ủy viên HĐQT là 92.464.500 đồng.
- Ông Bùi Song Hào - Ủy viên HĐQT là 84.007.600 đồng.

V. BÁO CÁO TÀI CHÍNH.

1. Ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ:

- Năm 2010 và 2011, Công ty đã đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm đối với các khoản vay dài hạn, nợ phải trả bằng ngoại tệ và trình bày số dư các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá này ở chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên Bảng Cân đối kế toán để phân bổ dần vào chi phí của các năm sau theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, trong các năm 2012, 2013, 2014 Công ty đã không phân số lỗ chênh lệch tỷ giá này như dự kiến mà đến hết năm 2015, Công ty mới kết chuyển toàn bộ số dư khoản lỗ chênh lệch tỷ giá là 12,516 tỷ đồng từ chỉ tiêu 417- "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" sang chỉ tiêu 421 - "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối". Điều này đã là làm cho chỉ tiêu 421 - "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 1/1/2015 phản ánh thiếu 10,683 tỷ đồng và chỉ tiêu 50- "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015 bị phản ánh thiếu 1,832 tỷ đồng.
- Năm 2013, 2014 và năm 2015, Công ty chưa đánh giá lại và ghi nhận chênh lệch tỷ giá đối với số dư các khoản vay bằng ngoại tệ theo quy định. Số lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản vay bằng ngoại tệ ước tính tại ngày 31/12/2014 là 2,984 tỷ đồng tại ngày 31/12/2015 là 5,926 tỷ đồng. Điều này dẫn đến chỉ tiêu "Vay và nợ thuê tài chính" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014 và 31/12/2015 bị phản ánh thiếu với số tiền lần lượt là 2,984 tỷ đồng và 8,911 tỷ đồng. Đồng thời, chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015 bị phản ánh tăng lên số tiền là 5,926 tỷ đồng.

- Một số khoản công nợ phải thu, phải trả của Công ty chưa được đối chiếu, xác nhận đầy đủ tại thời điểm kết thúc năm tài chính 2014 và 2015. Trong đó: số nợ phải thu chưa đối chiếu, xác nhận tại ngày 31/12/2014 là 12,73 tỷ đồng, tại ngày 31/12/2015 là 8,341 tỷ đồng; số nợ phải trả chưa đối chiếu, xác nhận tại ngày 31/12/2014 là 42,909 tỷ đồng, tại ngày 31/12/2015 là 45,299 tỷ đồng. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để có thể xác định liệu có phải điều chỉnh các số liệu này hay không.
- Dây chuyền Clinker của Công ty đang hoạt động với công suất thấp hơn công suất thiết kế tối đa. Tuy nhiên chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để xác định công suất bình thường của dây chuyền là bao nhiêu nên không thể ước tính được số chi phí khấu hao tài sản cố định không được phân bổ vào giá thành đơn vị sản phẩm mà Công ty phải ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm theo hướng dẫn tại Điều 87 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam là bao nhiêu.
- Công ty đã ghi nhận doanh thu và giá vốn bán xi măng xuất bán trong năm 2014 vào năm tài chính 2015. Điều này đã làm cho Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty bị phản ánh tăng thêm tại các chỉ tiêu: "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" tăng thêm 20,909 tỷ đồng "Giá vốn hàng bán" tăng thêm 19,111 tỷ đồng và "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" tăng thêm 1,797 tỷ đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ:

Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán.

Báo cáo tài chính đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Có bản báo cáo tài chính kèm theo

Xác nhận của đại diện theo pháp luật
của Công ty



CHỦ TỊCH HĐQT KIỂM TỐNG GIÁM ĐỐC
Triệu Quang Chuẩn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ CÔNG TY

Năm 2015

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán

- Tên công ty đại chúng: **Công ty cổ phần xi măng Phú Thọ.**
- Địa chỉ trụ sở chính: Khu 12 - TT. Thanh Ba - Huyện Thanh Ba - Tỉnh Phú Thọ
- Điện thoại: 02103.885.310 Fax: 02103.884.023 Email:
- Vốn điều lệ: 125.000.000.000 đồng
- Mã chứng khoán (nếu có): PTE

I. HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.

1. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị:

Trong năm 2015, Hội đồng quản trị đã tiến hành tổng cộng 10 cuộc họp.

Stt	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
1	Triệu Quang Thuận	Chủ tịch HĐQT kiêm TGD	10	10/10	
2	Phạm Quang Anh	Phó TGD	10	10/10	
3	Trần Quốc Huy	Ủy viên	10	10/10	
4	Bùi Song Hào	Ủy viên	10	10/10	
5	Trần Tuấn Đạt	Ủy viên	10	10/10	

2. Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Tổng Giám đốc:

Trong năm 2015, Hội đồng quản trị thường xuyên thực hiện các hoạt động giám sát với Tổng giám đốc. Các thành viên Hội đồng quản trị thường xuyên trao đổi thông tin, tham vấn các vấn đề quan trọng trong việc điều hành các hoạt động của Công ty ngoài các cuộc họp định kỳ.

Việc giám sát của Hội đồng quản trị với Ban giám đốc được thực hiện qua báo cáo của Ban giám đốc gửi các thành viên Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị đã chỉ đạo sát sao, giám sát và hỗ trợ việc thực hiện các Nghị quyết, Quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.

II. CÁC NGHỊ QUYẾT/QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1	57-Tr.NQ/HĐQT	20/03/2015	<ul style="list-style-type: none"> - Thông qua phương án SXKD năm 2015; - Thông qua phương án chế biến sâu đá thải; - Xem xét việc Công ty nhận bàn giao tài sản từ Ban QLDA; - Xem xét việc tăng giá bán xi măng; - Xem xét việc bán cổ phần của Công ty tại Công ty CP xi măng Sông thao; - Xem xét Kế hoạch tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015.
2	80-Tr.NQ/HĐQT	07/04/2015	Xem xét việc ủng hộ xi măng làm đường giao thông nông thôn để quảng cáo sản phẩm.
3	122-Tr.NQ/HĐQT	08/05/2015	<ul style="list-style-type: none"> - Bàn thống nhất kế hoạch sửa chữa lò nung Clinker; - Cơ cấu, tổ chức lại một số phòng cho hợp lý.
4	132-Tr.NQ/HĐQT	14/05/2015	<ul style="list-style-type: none"> - Thống nhất nội dung, chương trình và soát xét lại tất cả các văn bản trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015; - Xem xét, hợp đồng với tổ chức, cá nhân làm đại diện pháp luật Công ty khi xảy ra tranh chấp; - Xem xét, thống nhất việc thanh toán lương cho người lao động trong điều kiện Công ty đang rất khó khăn về tài chính.
5	191-Tr.NQ/HĐQT	06/07/2015	- TGD Báo cáo thực trạng SXKD 6 tháng đầu năm 2015 và tình hình tài chính hiện nay của Công ty;

			<ul style="list-style-type: none"> - Xem xét việc chấm dứt hoạt động đối với các Chi nhánh xi măng Việt Trì, Chi nhánh xi măng Vĩnh Yên và Chi nhánh vận tải tiêu thụ; - Xem xét, giải quyết các khoản nợ phải thu khó đòi.
6	205-Tr.NQ/HĐQT	03/08/2015	- Xem xét Tờ trình số 202/Tr-XMPT ngày 03 tháng 8 năm 2015 của TGD về việc “Xóa nợ thuế thu nhập cá nhân”.
7	211-Tr.NQ/HĐQT	10/08/2015	- Xem xét về việc tổ chức công tác kế toán tại Chi nhánh KTNVL.
8	226-Tr.NQ/HĐQT	24/08/2015	<ul style="list-style-type: none"> - TGD báo cáo tình hình và phương án khắc phục lỗ, mất cân đối nguồn vốn năm 2014; - Bàn, tìm biện pháp khắc phục việc trả bớt một số tiền thuế GTGT.
9	236-Tr.NQ/HĐQT	04/09/2015	<ul style="list-style-type: none"> - HĐQT xem xét phương án SXKD những tháng còn lại của năm 2015; - HĐQT xem xét phương án thoái phần vốn của Nhà nước của Công ty.
10	284-Tr.NQ/HĐQT	15/10/2015	- HĐQT điều chỉnh kế hoạch SXKD năm 2015.
11	341-Tr.NQ/HĐQT	19/11/2015	- Xem xét việc giải quyết nợ quá hạn, nợ đến hạn đối với các ngân hàng.
12	341-Tr.NQ/HĐQT	27/11/2015	- HĐQT thống nhất mua vôi đốt mới cho lò nung Clinker.
13	842/QĐ - HĐQT	28/12/2015	- Phê duyệt Quyết toán vốn đầu tư hoàn thành Dự án đầu tư xây dựng công trình: Nhà máy xi măng lò quay công suất tối đa 1.200 tấn clanhke/ngày.
14	840-Tr.NQ/HĐQT	31/12/2015	- HĐQT nhất trí về chủ trương bán thanh lý toàn bộ 02 dây chuyền sản xuất xi măng lò đứng.
15	842A/QĐ - HĐQT	31/12/2015	- Phê duyệt điều chỉnh Quyết toán vốn đầu tư hoàn thành Dự án đầu tư xây dựng công trình: Nhà máy xi măng lò quay công suất tối đa 1.200 tấn clanhke/ngày.

III. Thay đổi danh sách về người có liên quan của công ty đại chúng theo quy định tại khoản 34 Điều 6 Luật Chứng khoán

Trong năm 2015, không có thay đổi về người có liên quan đến Công ty.

IV. Giao dịch của cổ đông nội bộ và người liên quan (Báo cáo 6 tháng/năm):

1. Danh sách cổ đông nội bộ và người có liên quan.

Có phụ lục kèm theo

2. Giao dịch cổ phiếu:

Trong năm 2015, công ty không có giao dịch về cổ phiếu.

3. Các giao dịch khác: Không có.

V. Các vấn đề cần lưu ý khác: Không có.



Chủ tịch HĐQT

(Ký tên và đóng dấu)

CHỦ TỊCH HĐQT KIỂM TỐN GIÁM ĐỐC
Triệu Quang Thuận

CÔNG TY CP XI MĂNG PHÚ THỌ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Số: 289/NQ-HĐQT

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thanh Ba, ngày 15 tháng 10 năm 2015

NGHỊ QUYẾT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
VỀ VIỆC ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2015

- Căn cứ vào Điều lệ Công ty năm 2007 đã được sửa đổi, bổ sung ngày 16 tháng 7 năm 2012;
- Căn cứ vào điều kiện thực tế về tình hình SXKD năm 2015 của Công ty;
- Căn cứ vào Tờ trình số 275-T.Tr/TGD ngày 08 tháng 10 năm 2015 của TGD “Về việc điều chỉnh Kế hoạch SXKD năm 2015”;
- Căn cứ vào Kết quả Tổng hợp ý kiến các Thành viên HĐQT ngày 15 tháng 10 năm 2015 về việc “Về việc điều chỉnh Kế hoạch SXKD năm 2015”.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: HĐQT “*Điều chỉnh Kế hoạch SXKD năm 2015*” Theo nội dung Tờ trình số 275-T.Tr/TGD ngày 08 tháng 10 năm 2015 của TGD với một số chỉ tiêu chính như sau:

- Sản xuất Clinker: 275.000 tấn.
- Sản xuất và tiêu thụ xi măng các loại: 325.000 tấn.
- Sản xuất đá: 337.000 m³; Trong đó:
 - + Đá để sản xuất xi măng: 242.000 m³.
 - + Đá thương phẩm: 95.000 m³.
- Doanh thu tiêu thụ sản phẩm: 323.645,17 triệu đồng.
- Kết quả SXKD lãi (lỗ): (11.282 triệu đồng).

Điều 2: Giao cho Tổng Giám đốc Công ty chỉ đạo các đơn vị liên quan thực hiện nhiệm vụ SXKD năm 2015 theo Kế hoạch Điều chỉnh.

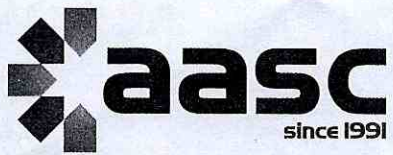
Nghị quyết có hiệu lực từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Các Thành viên HĐQT;
- Trưởng Ban Kiểm soát;
- Kế toán Trưởng Công ty;
- Lưu Thư ký Công ty



Triệu Quang Thuận



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG PHÚ THỌ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 34
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 34

M.S.D.N. 01

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi Măng Phú Thọ tiền thân là Nhà máy xi măng Đào Giã được thành lập theo Quyết định số 144/1967/QĐ - TC ngày 29/09/1967 của UBND tỉnh Vĩnh Phú và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ theo quyết định số 3664/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Phú Thọ. Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2600116271 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 04 tháng 02 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu 12, Thị trấn Thanh Ba, Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Triệu Quang Thuận	Chủ tịch
Ông: Trần Quốc Huy	Thành viên
Ông: Phạm Quang Anh	Thành viên
Ông: Trần Tuấn Đạt	Thành viên
Ông: Bùi Song Hào	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Triệu Quang Thuận	Tổng Giám đốc
Ông: Phạm Quang Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Bùi Văn Khang	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Vũ Anh Phương	Trưởng ban
Ông: Nguyễn Xuân Lâm	Thành viên
Ông: Tạ Đức Thiệm	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Triệu Quang Thuận
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Số: 640 /2016/BC.KTTC-AASC.KT7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ được lập ngày 25 tháng 03 năm 2016, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Năm 2010 và 2011, Công ty thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm đối với các khoản vay dài hạn, nợ phải trả bằng ngoại tệ và trình bày số dư các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá này ở chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên Bảng Cân đối kế toán để phân bổ dần vào chi phí của các năm sau theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, trong các năm 2012, 2013, 2014 Công ty đã không phân số lỗ chênh lệch tỷ giá này như dự kiến mà đến hết năm 2015, Công ty mới kết chuyển toàn bộ số dư khoản lỗ chênh lệch tỷ giá là 12,516 tỷ đồng từ chỉ tiêu 417- "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" sang chỉ tiêu 421 - "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối". Điều này đã là làm cho chỉ tiêu 421 - "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 1/1/2015 phản ánh thiếu 10,683 tỷ đồng và chỉ tiêu 50- "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015 bị phản ánh thiếu 1,832 tỷ đồng.

- Năm 2013, 2014 và năm 2015, Công ty chưa đánh giá lại và ghi nhận chênh lệch tỷ giá đối với số dư các khoản vay bằng ngoại tệ theo quy định. Số lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản vay bằng ngoại tệ ước tính tại ngày 31/12/2014 là 2,984 tỷ đồng tại ngày 31/12/2015 là 5,926 tỷ đồng. Điều này dẫn đến chỉ tiêu "Vay và nợ thuế tài chính" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014 và 31/12/2015 bị phản ánh thiếu với số tiền lần lượt là 2,984 tỷ đồng và 8,911 tỷ đồng. Đồng thời, chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015 bị phản ánh tăng lên số tiền là 5,926 tỷ đồng.
- Một số khoản công nợ phải thu, phải trả của Công ty chưa được đối chiếu, xác nhận đầy đủ tại thời điểm kết thúc năm tài chính 2014 và 2015. Trong đó: số nợ phải thu chưa đối chiếu, xác nhận tại ngày 31/12/2014 là 12,73 tỷ đồng, tại ngày 31/12/2015 là 8,341 tỷ đồng; số nợ phải trả chưa đối chiếu, xác nhận tại ngày 31/12/2014 là 42,909 tỷ đồng, tại ngày 31/12/2015 là 45,299 tỷ đồng. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để có thể xác định liệu có phải điều chỉnh các số liệu này hay không.
- Dây chuyền Clinker của Công ty đang hoạt động với công suất thấp hơn công suất thiết kế tối đa. Tuy nhiên chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để xác định công suất bình thường của dây chuyền là bao nhiêu nên không thể ước tính được số chi phí khấu hao tài sản cố định không được phân bổ vào giá thành đơn vị sản phẩm mà Công ty phải ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm theo hướng dẫn tại Điều 87 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam là bao nhiêu.
- Công ty đã ghi nhận doanh thu và giá vốn bán xi măng xuất bán trong năm 2014 vào năm tài chính 2015. Điều này đã làm cho Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015 của Công ty bị phản ánh tăng thêm tại các chỉ tiêu: "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" tăng thêm 20,909 tỷ đồng "Giá vốn hàng bán" tăng thêm 19,111 tỷ đồng và "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" tăng thêm 1,797 tỷ đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 31/12/2015, Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 260.390.288.587 đồng, lỗ lũy kế đến 31/12/2015 là 125.345.901.810 đồng bằng 100,28% vốn đầu tư của chủ sở hữu. Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính của Công ty vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã nêu tại Thuyết minh số 1. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ tại Báo cáo Kiểm toán số 542/2014/BC.KTTC-AASC.KT7 ngày 30/03/2015 đối với các vấn đề: xử lý chênh lệch tỷ giá, trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi, ghi nhận thiếu doanh thu, giá vốn. Các vấn đề này tiếp tục được nêu tại đoạn Mô tả các vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán năm nay.



Cát Thị Hà
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2016

Nguyễn Thị Minh Hạnh

Nguyễn Thị Minh Hạnh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0904-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	Sau điều chỉnh VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		72.141.453.426	75.619.948.734
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	7.324.886.606	1.027.513.588
111	1. Tiền		7.324.886.606	1.027.513.588
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		30.225.001.887	20.181.307.449
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	20.455.038.100	10.209.388.467
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		7.671.909.474	8.028.613.583
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	7.493.211.188	7.338.462.274
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.584.361.698)	(5.584.361.698)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		189.204.823	189.204.823
140	IV. Hàng tồn kho	08	29.593.096.943	50.284.459.052
141	1. Hàng tồn kho		29.686.477.267	50.377.839.376
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(93.380.324)	(93.380.324)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.998.467.990	4.126.668.645
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	4.902.631.132	3.782.603.791
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		93.861.858	296.435.254
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.975.000	47.629.600
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		465.957.630.413	481.269.319.905
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		105.000.000	105.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	06	105.000.000	105.000.000
220	II. Tài sản cố định		449.292.171.725	472.245.259.487
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	446.343.562.747	469.210.314.709
222	- Nguyên giá		576.324.388.079	578.664.929.531
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(129.980.825.332)	(109.454.614.822)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	2.948.608.978	3.034.944.778
228	- Nguyên giá		3.526.790.600	3.526.790.600
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(578.181.622)	(491.845.822)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	09	883.572.026	787.346.313
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		883.572.026	787.346.313
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1.540.667.805	1.540.667.805
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		500.000.000	500.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.000.000.000	3.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.959.332.195)	(1.959.332.195)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		14.136.218.857	6.591.046.300
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	14.136.218.857	6.591.046.300
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		538.099.083.839	556.889.268.639

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		533.595.583.727	548.432.216.460
310	I. Nợ ngắn hạn		332.531.742.013	344.332.480.020
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	170.741.834.198	189.769.736.791
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		13.808.823.166	4.557.923.963
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	12.653.692.405	9.244.640.358
314	4. Phải trả người lao động		12.136.368.295	13.097.583.006
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	2.381.134.877	1.729.660.904
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	70.765.736.549	66.172.512.703
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	50.044.152.523	59.760.422.295
330	II. Nợ dài hạn		201.063.841.714	204.099.736.440
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	201.063.841.714	204.099.736.440
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.503.500.112	8.457.052.179
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	4.503.500.112	8.457.052.179
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		125.000.000.000	125.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		125.000.000.000	125.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.212.934.000	3.212.934.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(3.692.240.000)	(3.692.240.000)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	19	-	(12.516.169.672)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		5.328.707.922	5.328.707.922
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(125.345.901.810)	(108.876.180.071)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(108.876.180.071)	(91.925.915.031)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(16.469.721.739)	(16.950.265.040)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		538.099.083.839	556.889.268.639

Người lập biểu

Nguyễn Thị Yên

Kế toán trưởng

Lê Thị Lan Hương

Lập, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Trưởng Giám đốc



Trệu Quang Thuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	348.229.295.783	327.322.556.779
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		348.229.295.783	327.322.556.779
11	4. Giá vốn hàng bán	22	305.649.589.450	290.553.716.255
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		42.579.706.333	36.768.840.524
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		7.808.451	11.040.962
22	7. Chi phí tài chính	23	24.138.938.370	23.905.268.142
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		23.919.128.920	23.766.914.519
25	8. Chi phí bán hàng	24	11.617.154.876	13.291.070.090
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	14.247.640.455	15.367.588.871
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(7.416.218.917)	(15.784.045.617)
31	11. Thu nhập khác	26	3.548.292.557	1.554.480.142
32	12. Chi phí khác	27	85.625.707	2.720.699.565
40	13. Lợi nhuận khác		3.462.666.850	(1.166.219.423)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(3.953.552.067)	(16.950.265.040)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(3.953.552.067)	(16.950.265.040)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	(326)	(1.397)

Người lập biểu

Nguyễn Thị Yên

Kế toán trưởng

Lê Thị Lan Hương

Lập, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc

Triệu Quang Thuận



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(3.953.552.067)	(16.950.265.040)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		44.763.054.827	48.456.706.139
03	- Các khoản dự phòng		21.151.734.358	24.823.380.619
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(40.174.387)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		-	40.353.623
06	- Chi phí lãi vay		(307.808.451)	(133.768.235)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		23.919.128.920	23.766.914.519
			40.809.502.760	31.506.441.099
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(9.795.466.442)	4.895.539.110
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		21.502.174.061	(20.610.345.795)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(11.124.167.338)	6.342.777.247
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(8.665.199.898)	(3.407.063.861)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(12.340.184.859)	(11.423.580.549)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	1.198.943.615
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(366.225.713)	(58.402.768)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20.020.432.571	8.444.308.098
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.278.703.506)	(8.168.082.084)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		300.000.000	135.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.808.451	11.040.962
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(970.895.055)	(8.022.041.122)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		124.265.161.925	137.497.866.996
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(137.017.326.423)	(137.918.321.510)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(12.752.164.498)	(420.454.514)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		6.297.373.018	1.812.462
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.027.513.588	1.025.448.414
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	252.712
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	7.324.886.606	1.027.513.588

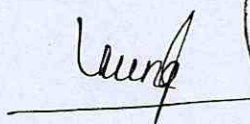
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Trưởng Giám đốc







Nguyễn Thị Yên

Lê Thị Lan Hương

Triệu Quang Thuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi Măng Phú Thọ tiền thân là Nhà máy xi măng Đào Giã được thành lập theo Quyết định số 144/1967/QĐ - TC ngày 29/09/1967 của UBND tỉnh Vĩnh Phú và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ theo quyết định số 3664/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Phú Thọ. Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2600116271 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 04 tháng 02 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu 12, Thị trấn Thanh Ba, Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ.

Vốn điều lệ của Công ty là: 125.000.000.000 đồng; tương đương 12.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Là đơn vị hoạt động trong lĩnh vực sản xuất xi măng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tại thời điểm 31/12/2015, Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 260.390.288.587 đồng, lỗ lũy kế đến 31/12/2015 là 125.345.901.810 đồng bằng 100,28% vốn đầu tư của chủ sở hữu. Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2015 của Công ty được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau đây:

- Công ty cho rằng tình hình sản xuất, kinh doanh của Công ty trong thời gian tới có nhiều chuyển biến tích cực, Công ty sẽ đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đủ khả năng thu xếp tài chính để thanh toán nợ đến hạn.
- Công ty vẫn sẽ tiếp tục nhận được sự hỗ trợ tài chính từ các tổ chức tín dụng và thị trường tiêu thụ từ các cổ đông.
- Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn nằm trong kế hoạch sản xuất kinh doanh dài hạn mà Công ty xây dựng cho giai đoạn từ năm 2014 đến năm 2024.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Khai thác Nguyên vật liệu	Khu 9, Xã Ninh Dân, Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ	Khai thác đá
Chi nhánh Xi măng Vĩnh Yên	Đường Nguyễn Tất Thành, Phường Tích Sơn, TP Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc	Kinh doanh Xi măng
Chi nhánh Xi măng Việt Trì	Phường Tiên Cát, TP Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ	Kinh doanh Xi măng
Chi nhánh Phụ gia Xi măng	Khu 12, Thị trấn Thanh Ba, Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ	Sản xuất và kinh doanh phụ gia

Thông tin về công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 35.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc khi thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm được xác định trên cơ sở ước tính mức tổn thất có thể xảy ra theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc căn cứ vào Báo cáo tài chính năm 2015 của đơn vị nhận vốn góp đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: tập hợp các chi phí thực tế phát sinh nhưng chưa tạo ra sản phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp sản lượng đối với tài sản là Dây chuyền sản xuất clinker 1200 tấn và theo phương pháp đường thẳng đối với các tài sản còn lại. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	06 năm

LIÊN HỢP ... M.S.D.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Đối với chi phí trả trước dài hạn là chi phí sử dụng bị nghiền được phân bổ theo định mức tiêu hao trên 1 tấn sản phẩm. Các Chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

CHAI
TOA
C
TP. H.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	99.177.303	179.593.634
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.225.709.303	847.919.954
	7.324.886.606	1.027.513.588

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	500.000.000	-	500.000.000	-
- Công ty CP Xi măng Tiên Kiên	500.000.000	-	500.000.000	-
Các khoản đầu tư khác	3.000.000.000	(1.959.332.195)	3.000.000.000	(1.959.332.195)
- Đầu tư vào Công ty CP Xi măng Sông Thao (*)	3.000.000.000	(1.959.332.195)	3.000.000.000	(1.959.332.195)
	3.500.000.000	(1.959.332.195)	3.500.000.000	(1.959.332.195)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Kiên	Huyện Lâm Thao, Phú Thọ	29,57%	29,57%	Sản xuất, kinh doanh xi măng

(*) Toàn bộ số dư dự phòng là trích lập cho khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao. Tại ngày 31/12/2015, giá trị dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính mức tổn thất có thể xảy ra theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc căn cứ vào Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- UBND Huyện Lâm Thao	287.435.134	231.591.594
- UBND Huyện Hạ Hòa	3.813.437.478	234.911.564
- UBND Huyện Phù Ninh	4.527.609.964	633.604.522
- UBND Thành phố Việt Trì	1.654.771.054	279.631.375
- UBND Huyện Thanh Ba	769.811.446	60.058.479
- UBND Huyện Cẩm Khê	823.925.776	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	8.578.047.248	8.769.590.933
	20.455.038.100	10.209.388.467

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu tiền, vật tư của các Phân xưởng	1.198.125.866	-	1.179.671.917	-
- Phải thu tiền bán xi măng của Cán bộ nhân viên bán xi măng cho khách lẻ	1.211.185.545	-	1.252.927.997	-
- Phải thu Công ty Cơ khí nặng Triều Dương về tiền ăn ca	543.410.000		543.410.000	-
- Phải thu tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	349.956.235		378.619.215	-
- Phải thu cán bộ, nhân viên về tiền thuế TNCN	70.672.509		56.934.544	-
- Phải thu tiền vật tư của đội xe	479.419.023		1.014.917.751	-
- Phải thu tạm ứng công nhân viên	2.256.300.105	-	2.423.853.816	-
- Phải thu khác	1.384.141.905	-	488.127.034	-
	7.493.211.188	-	7.338.462.274	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	105.000.000	-	105.000.000	-
	105.000.000	-	105.000.000	-

7. NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- UBND Huyện Lâm Thao (*)	287.435.134	287.435.134	231.591.594	231.591.594
- UBND Huyện Phù Ninh (*)	4.527.609.964	4.527.609.964	-	-
- UBND Thành phố Việt Trì (*)	1.654.771.054	1.654.771.054	-	-
- UBND Huyện Thanh Ba (*)	769.811.446	769.811.446	60.058.479	60.058.479
- UBND Huyện Hạ Hoà (*)	3.813.437.478	3.813.437.478	234.911.564	234.911.564
- Công nợ phải thu khác	9.401.973.024	3.817.611.326	11.120.380.801	5.536.019.103
	20.455.038.100	14.870.676.402	11.646.942.438	6.062.580.740

(*) Các đối tượng này là khách hàng truyền thống và trong kỳ vẫn phát sinh giao dịch. Do đó, khả năng thu hồi được đánh giá là 100%.

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	15.814.672.314	(93.380.324)	21.249.653.697	(93.380.324)
- Công cụ, dụng cụ	160.709.908	-	225.520.530	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.121.589.461	-	1.175.194.727	-
- Thành phẩm	11.969.715.235	-	8.436.515.116	-
- Hàng hóa	118.978.178	-	42.739.801	-
- Hàng gửi bán	500.812.171	-	19.248.215.505	-
	29.686.477.267	(93.380.324)	50.377.839.376	(93.380.324)

9. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	787.346.313	787.346.313
Dự án mở phụ gia Tiêu Sơn	581.969.191	581.969.191
Mở rộng đường vào tại Chi nhánh Khai thác Đá	205.377.122	205.377.122
- Sửa chữa lớn	96.225.713	-
Sửa chữa các công trình nhỏ lẻ	96.225.713	-
	883.572.026	787.346.313

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	43.972.865.529	526.476.528.520	6.850.561.730	881.616.077	483.357.675	578.664.929.531
- Mua trong năm	-	794.222.597	-	-	-	794.222.597
- Đầu tư XD CB hoàn thành	484.480.909	-	-	-	-	484.480.909
- Điều chỉnh giảm giá trị tài sản	-	(2.269.244.958)	-	-	-	(2.269.244.958)
theo Báo cáo Quyết toán tạm tính						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.350.000.000)	-	-	(1.350.000.000)
Số dư cuối năm	44.457.346.438	525.001.506.159	5.500.561.730	881.616.077	483.357.675	576.324.388.079
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	35.846.056.071	67.454.510.940	4.825.509.702	845.180.434	483.357.675	109.454.614.822
- Khấu hao trong năm	1.300.346.471	20.151.829.791	412.216.071	11.818.177	-	21.876.210.510
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.350.000.000)	-	-	(1.350.000.000)
Số dư cuối năm	37.146.402.542	87.606.340.731	3.887.725.773	856.998.611	483.357.675	129.980.825.332
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	8.126.809.458	459.022.017.580	2.025.052.028	36.435.643	-	469.210.314.709
Tại ngày cuối năm	7.310.943.896	437.395.165.428	1.612.835.957	24.617.466	-	446.343.562.747

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 439.555.268.763 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 58.950.531.326 VND

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.366.790.600	160.000.000	3.526.790.600
Số dư cuối năm	3.366.790.600	160.000.000	3.526.790.600
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	407.845.826	83.999.996	491.845.822
- Khấu hao trong năm	67.335.804	18.999.996	86.335.800
Số dư cuối năm	475.181.630	102.999.992	578.181.622
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	2.958.944.774	76.000.004	3.034.944.778
Tại ngày cuối năm	2.891.608.970	57.000.008	2.948.608.978

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa Dây chuyền Clinker	3.252.607.100	2.530.167.435
- Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.650.024.032	1.252.436.356
	4.902.631.132	3.782.603.791
b) Dài hạn		
- Chi phí bi nghiền chờ phân bổ	5.903.059.141	3.996.755.792
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	3.384.735.077	486.677.753
- Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.848.424.639	2.107.612.755
	14.136.218.857	6.591.046.300

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	46.715.422.295	46.715.422.295	132.016.161.925	38.963.760.772	38.963.760.772	38.963.760.772
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ</i>	19.295.664.766	19.295.664.766	71.783.289.031	14.446.961.743	14.446.961.743	14.446.961.743
<i>(1)</i>						
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (2)</i>	16.639.446.429	16.639.446.429	48.160.816.894	17.437.602.829	17.437.602.829	17.437.602.829
<i>Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Thành Trang</i>	2.600.684.900	2.600.684.900	129.678.000	2.730.362.900	-	-
<i>Vay cá nhân (3)</i>	8.179.626.200	8.179.626.200	4.191.378.000	5.291.808.000	7.079.196.200	7.079.196.200
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	13.045.000.000	13.045.000.000	7.807.894.726	9.772.502.975	11.080.391.751	11.080.391.751
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ</i>	4.281.000.000	4.281.000.000	1.807.894.726	2.915.004.726	3.173.890.000	3.173.890.000
<i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ(*)</i>	6.264.000.000	6.264.000.000	-	5.264.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc</i>	2.500.000.000	2.500.000.000	6.000.000.000	1.593.498.249	6.906.501.751	6.906.501.751
	59.760.422.295	59.760.422.295	132.073.056.651	141.789.326.423	50.044.152.523	50.044.152.523
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	217.144.736.440	217.144.736.440	-	5.000.502.975	212.144.233.465	212.144.233.465
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (1)</i>	58.722.745.354	58.722.745.354	-	2.915.004.726	55.807.740.628	55.807.740.628
<i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (2)</i>	100.208.272.092	100.208.272.092	-	492.000.000	99.716.272.092	99.716.272.092
<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (3)</i>	58.213.718.994	58.213.718.994	-	1.593.498.249	56.620.220.745	56.620.220.745
	217.144.736.440	217.144.736.440	-	5.000.502.975	212.144.233.465	212.144.233.465
	(13.045.000.000)	(13.045.000.000)	(7.807.894.726)	(9.772.502.975)	(11.080.391.751)	(11.080.391.751)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
	204.099.736.440	204.099.736.440			201.063.841.714	201.063.841.714

(*) Trong năm 2015, Đối với khoản vay dài hạn đến hạn trả tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ, Công ty thực hiện phân loại lại sang khoản vay dài hạn theo với số tiền 4.772.000.000 đồng theo kế hoạch trả nợ mới giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ và Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 15251001/2015- HĐTDHM/NHCT244-XIMANGPHUTHO ngày 01/10/2015 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ và Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 15.800.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 06 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Được đảm bảo bằng các hợp đồng bảo đảm ký kết giữa hai bên, bao gồm: HĐTC số 09130041/HĐTC ngày 04/09/2015; HĐTC số 09150799/HĐTC ngày 22/03/2009; HĐTC số 09140056/HĐTC ngày 25/03/2009; HĐTC số 09140057/HĐTC ngày 25/03/2009; HĐTC số 09150825/HĐTC ngày 21/08/2015;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 14.446.961.743 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/2015/399179/HĐTD ngày 17/09/2015 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam -CN Phú Thọ và Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Đảm bảo bằng các hợp đồng đảm bảo được ký giữa hai bên;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 17.437.602.829 đồng.

(3) Khoản vay ngắn hạn các cá nhân số tiền 7.079.196.200 đồng, thời hạn vay từ 6-12 tháng, lãi suất 10%/năm, cho vay theo hình thức tín chấp, với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(1) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2007/HĐ ngày 26/09/2007 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2015/399179/SDHD ngày 31/03/2015 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất xi măng lò quay công suất 1.200 tấn clinker/ngày;
- + Thời hạn vay: 240 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng cố định theo từng giấy nhận nợ;

+ Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ Dự án đầu tư dây chuyền Clinker 1.200 tấn/h trên cơ sở hợp đồng thế chấp ngày 28/03/2008 với ba ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Thọ, Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Phú Thọ và Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Vĩnh Phúc;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 55.807.740.628 đồng, trong đó có 2.617.863,23 USD tương ứng với 54.507.740.628 đồng và 1.300.000.000 đồng. Vay và nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2016 là 150.000 USD và 1.300.000.000 đồng.

(2) Khoản vay dài hạn giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo hợp đồng tín dụng số 04F/2007/HĐTD-TDII ngày 25/10/2007 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 04F/2007/HĐTD-TDII ngày 31/12/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất xi măng lò quay công suất 1.200 tấn clinker/ngày;

+ Thời hạn vay: 240 tháng

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng cố định theo từng giấy nhận nợ;

+ Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ Dự án đầu tư dây chuyền Clinker 1.200 tấn/h trên cơ sở hợp đồng thế chấp ngày 28/03/2008 với ba ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Thọ, Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Phú Thọ và Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Vĩnh Phúc.

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 99.716.272.092 đồng. Vay và nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2016 là 1.000.000.000 đồng.

(3) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Vĩnh Phúc theo Hợp đồng tín dụng số 0180707/HĐTD2-VIB ngày 03/08/2007 và Biên bản về việc thỏa thuận về việc xử lý thu hồi nợ ngày 08/01/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất xi măng lò quay công suất 1.200 tấn clinker/ngày;

+ Thời hạn vay: 240 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng cố định theo từng giấy nhận nợ;

+ Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ Dự án đầu tư dây chuyền Clinker 1.200 tấn/h trên cơ sở hợp đồng thế chấp ngày 28/03/2008 với ba ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Thọ, Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Phú Thọ và Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Vĩnh Phúc;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 56.620.220.745 đồng, trong đó có 2.590.991,63 USD tương ứng với 53.936.536.846 đồng và 2.683.683.899 đồng. Vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2016 là 6.906.501.751 đồng.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần LILAMA Hà Nội	41.178.463.391	41.178.463.391	43.859.204.908	43.859.204.908
- Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú	18.717.936.447	18.717.936.447	22.754.006.447	22.754.006.447
- Công ty TNHH Sản xuất dịch vụ và Thương mại Quỳnh Anh	14.636.451.567	14.636.451.567	15.896.541.567	15.896.541.567
- Công ty Cổ phần Constrexim số 1	12.040.203.925	12.040.203.925	12.073.225.316	12.073.225.316
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Thành Trang	10.813.664.838	10.813.664.838	19.354.551.613	19.354.551.613
- Phải trả các đối tượng khác	73.355.114.030	73.355.114.030	75.832.206.940	75.832.206.940
	170.741.834.198	170.741.834.198	189.769.736.791	189.769.736.791
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty Cổ phần LILAMA Hà Nội	41.178.463.391	41.178.463.391	43.859.204.908	43.859.204.908
- Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú	18.717.936.447	18.717.936.447	22.754.006.447	22.754.006.447
- Công ty TNHH Sản xuất dịch vụ và Thương mại Quỳnh Anh	14.636.451.567	14.636.451.567	15.896.541.567	15.896.541.567
- Công ty Cổ phần Constrexim số 1	12.040.203.925	12.040.203.925	12.073.225.316	12.073.225.316
	86.573.055.330	86.573.055.330	94.582.978.238	94.582.978.238

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu năm	đầu năm	trong năm	trong năm	cuối năm	cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	2.833.000.111	10.302.062.398	9.003.453.171	-	4.131.609.338
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	165.484.525	-	-	-	165.484.525
- Thuế thu nhập cá nhân	-	89.294.502	21.783.891	7.713.786	-	103.364.607
- Thuế tài nguyên	-	3.386.698.451	2.270.640.467	1.135.505.950	-	4.521.832.968
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	43.629.600	-	46.016.200	4.361.600	1.975.000	-
- Các loại thuế khác	4.000.000	2.712.301.370	1.454.369.435	464.000.000	-	3.698.670.805
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	57.861.399	135.722.042	160.853.279	-	32.730.162
	47.629.600	9.244.640.358	14.230.594.433	10.775.887.786	1.975.000	12.653.692.405

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	175.002.656	215.681.600
- Phải trả nhà cung cấp khối lượng hoàn thành xây dựng cơ bản tạm ghi nhận	1.512.264.545	1.512.264.545
- Chi phí phải trả khác	693.867.676	1.714.759
	2.381.134.877	1.729.660.904

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	51.792.348	51.792.348
- Kinh phí công đoàn	1.922.051.983	1.566.535.703
- Bảo hiểm xã hội	1.790.961.587	5.310.645.120
- Bảo hiểm y tế	105.557.692	121.506.990
- Bảo hiểm thất nghiệp	25.558.622	32.233.343
- Phải trả về cổ phần hóa	7.249.921.322	7.519.921.322
- Các khoản phải trả phải nộp khác	59.619.892.995	51.569.877.877
<i>Phải trả Ngân hàng Phát triển Phú Thọ về lãi vay</i>	34.955.519.365	32.453.643.379
<i>Phải trả Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Vĩnh Phúc về lãi vay</i>	22.430.238.236	16.363.383.408
<i>Phải trả khác</i>	2.234.135.394	2.752.851.090
	70.765.736.549	66.172.512.703
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
<i>Phải trả Ngân hàng Phát triển Phú Thọ</i>	34.955.519.365	32.453.643.379
<i>Phải trả Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Vĩnh Phúc</i>	22.430.238.236	16.363.383.408
<i>Phải trả Sở tài chính Vật giá</i>	500.000.000	1.500.000.000
	57.885.757.601	50.317.026.787

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	125.000.000.000	3.212.934.000	(3.692.240.000)	4.928.363.931	400.343.991	(91.925.915.031)	37.923.486.891
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	(16.950.265.040)	(16.950.265.040)
Số dư cuối năm trước	125.000.000.000	3.212.934.000	(3.692.240.000)	4.928.363.931	400.343.991	(108.876.180.071)	20.973.221.851
Số dư đầu năm nay	125.000.000.000	3.212.934.000	(3.692.240.000)	5.328.707.922	-	(108.876.180.071)	20.973.221.851
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	(3.953.552.067)	(3.953.552.067)
Chênh lệch tỷ giá các năm trước phân bổ giảm lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	(12.516.169.672)	(12.516.169.672)
Số dư cuối năm nay	125.000.000.000	3.212.934.000	(3.692.240.000)	5.328.707.922	-	(125.345.901.810)	4.503.500.112

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
- UBND Tỉnh Phú Thọ	22.950.000.000	18,36%	22.950.000.000	18,36%
- Vốn góp của các cổ đông khác	98.357.760.000	78,69%	98.357.760.000	78,69%
- Cổ phiếu quỹ	3.692.240.000	2,95%	3.692.240.000	2,95%
	125.000.000.000	100%	125.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	125.000.000.000	125.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	125.000.000.000	125.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	369.224	369.224
- Cổ phiếu phổ thông	369.224	369.224
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.130.776	12.130.776
- Cổ phiếu phổ thông	12.130.776	12.130.776
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

19. CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Số dư đầu năm	(12.516.169.672)	(12.516.169.672)
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	(12.516.169.672)	-
- Ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế	(12.516.169.672)	-
Số dư cuối năm	- (12.516.169.672)	

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

	Đơn vị tính	31/12/2015		01/01/2015	
		Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ					
Xi măng PCB 40	Tấn	30	25.077.428	-	-
Xi măng PCB 30 BTS	Tấn	-	-	9,53	7.270.207
Clinker Chính phẩm	Tấn	253	203.296.543	-	-

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2015	01/01/2015
- Đô la Mỹ	USD	425,07	424

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	348.229.295.783	327.322.556.779
	348.229.295.783	327.322.556.779

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	305.649.589.450	290.553.716.255
	305.649.589.450	290.553.716.255

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	23.919.128.920	23.766.914.519
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong năm	219.809.450	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm tài chính	-	40.353.623
Chi phí tài chính khác	-	98.000.000
	24.138.938.370	23.905.268.142

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nhân công	117.893.928	185.228.200
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	11.949.480
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.102.761.119	11.955.320.181
Chi phí khác bằng tiền	2.396.499.829	1.138.572.229
	11.617.154.876	13.291.070.090

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.519.532.980	1.190.684.287
Chi phí nhân công	6.364.685.511	7.724.075.847
Chi phí khấu hao tài sản cố định	602.755.585	575.089.424
Thuế, phí, và lệ phí	100.443.232	187.833.709
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.242.299.084	2.290.606.443
Chi phí khác bằng tiền	3.417.924.063	3.399.299.161
	14.247.640.455	15.367.588.871

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	300.000.000	122.727.273
Điều chỉnh công nợ không rõ nguồn gốc	-	120.485.583
Thu nhập từ thanh lý vật tư	148.181.817	1.258.268.294
Thu nhập do được xóa lãi phạt (*)	3.050.892.191	-
Thu nhập khác	49.218.549	52.998.992
	3.548.292.557	1.554.480.142

(*) Theo Biên bản làm việc ngày 23/04/2015 Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Phú Thọ thống nhất xóa nợ lãi phạt trên số lãi chậm trả đến ngày 31/12/2013 - Dự án Dây chuyền sản xuất xi măng lò quay công suất tối đa 1.200 tấn clinker/ngày với số tiền 3.050.892.191 đồng.

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí từ thanh lý vật tư	-	2.339.846.254
Lãi chậm nộp bảo hiểm	-	352.082.219
Chi phí khác	85.625.707	28.771.092
	85.625.707	2.720.699.565

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(3.953.552.067)	(16.950.265.040)
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(3.953.552.067)	(16.950.265.040)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.130.776	12.130.776
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(326)	(1.397)

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	233.166.070.179	248.381.496.994
Chi phí nhân công	28.212.774.692	30.555.464.875
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.962.546.310	24.823.380.619
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.788.046.187	24.730.232.421
Chi phí khác bằng tiền	6.117.138.932	5.876.113.063
	316.246.576.300	334.366.687.972

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.324.886.606	-	1.027.513.588	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.053.249.288	(5.584.361.698)	17.652.850.741	(5.584.361.698)
Đầu tư dài hạn	3.000.000.000	(1.959.332.195)	3.000.000.000	(1.959.332.195)
	38.378.135.894	(7.543.693.893)	21.680.364.329	(7.543.693.893)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	251.107.994.237	263.860.158.735
Phải trả người bán, phải trả khác	241.507.570.747	255.942.249.494
Chi phí phải trả	2.381.134.877	1.729.660.904
	494.996.699.861	521.532.069.133

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2015	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.324.886.606	-	-	7.324.886.606
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.363.887.590	105.000.000	-	22.468.887.590
Đầu tư dài hạn	-	1.040.667.805	-	1.040.667.805
	29.688.774.196	1.145.667.805	-	30.834.442.001
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.027.513.588	-	-	1.027.513.588
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.963.489.043	105.000.000	-	12.068.489.043
Đầu tư dài hạn	-	1.040.667.805	-	1.040.667.805
	12.991.002.631	1.145.667.805	-	14.136.670.436

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2015	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	50.044.152.523	201.063.841.714	-	251.107.994.237
Phải trả người bán, phải trả khác	241.507.570.747	-	-	241.507.570.747
Chi phí phải trả	2.381.134.877	-	-	2.381.134.877
	293.932.858.147	201.063.841.714	-	494.996.699.861
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	59.760.422.295	204.099.736.440	-	263.860.158.735
Phải trả người bán, phải trả khác	255.942.249.494	-	-	255.942.249.494
Chi phí phải trả	1.729.660.904	-	-	1.729.660.904
	317.432.332.693	204.099.736.440	-	521.532.069.133

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	124.265.161.925	137.497.866.996
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	137.017.326.423	137.918.321.510

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng và chi diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1.159.026.200	1.123.990.066

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

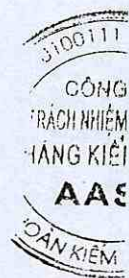
Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chi tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày

31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
a/ Bảng Cân đối kế toán						
131	Phải thu khách hàng	10.209.388.467	131	Phải thu ngắn hạn khách hàng	10.209.388.467	-
132	Trả trước cho người bán	8.028.613.583	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	8.028.613.583	-
135	Các khoản phải thu khác	4.845.178.681	136	Phải thu ngắn hạn khác	7.338.462.274	(2.493.283.593)
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.584.361.698)	137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.584.361.698)	-
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	47.629.600	153	Tài sản thiếu chờ xử lý	189.204.823	(189.204.823)
141	Hàng tồn kho	50.495.663.480	141	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	47.629.600	-
158	Tài sản ngắn hạn khác	2.495.234.535	155	Hàng tồn kho	50.377.839.376	117.824.104
218	Phải thu dài hạn khác	105.000.000	216	Tài sản ngắn hạn khác	-	2.495.234.535
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	787.346.313	242	Phải thu dài hạn khác	105.000.000	-
258	Đầu tư dài hạn khác	3.000.000.000	253	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	787.346.313	-
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1.959.332.195)	254	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.000.000.000	-
311	Vay và nợ ngắn hạn	59.760.422.295	320	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(1.959.332.195)	-
312	Phải trả người bán	149.426.131.874	320	Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	59.760.422.295	-
331	Phải trả dài hạn người bán	40.343.604.917	311	Phải trả người bán ngắn hạn	189.769.736.791	(40.343.604.917)
313	Người mua trả tiền trước	324.273.421	331	Phải trả người bán dài hạn	-	40.343.604.917
338	Doanh thu chưa thực hiện	4.233.650.542	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	4.557.923.963	(4.233.650.542)
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9.244.640.358	318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	4.233.650.542
315	Phải trả người lao động	13.097.583.006	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9.244.640.358	-
316	Chi phí phải trả	1.729.660.904	314	Phải trả người lao động	13.097.583.006	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	66.172.512.703	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	1.729.660.904	-
			319	Phải trả ngắn hạn khác	66.172.512.703	-



Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày
31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(69.429.777)	322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(69.429.777)
334	Vay và nợ dài hạn	204.099.736.440	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	204.099.736.440	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	125.000.000.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	125.000.000.000	-
414	Cổ phiếu quỹ	(3.692.240.000)	411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết	125.000.000.000	-
417	Quỹ đầu tư phát triển	4.928.363.931	415	Cổ phiếu quỹ	(3.692.240.000)	-
418	Quỹ dự phòng tài chính	400.343.991	418	Quỹ đầu tư phát triển	5.328.707.922	(400.343.991)
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(108.876.180.071)	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(108.876.180.071)	400.343.991
			421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	(91.925.915.031)	-
			421b	LNST chưa phân phối kỳ này	(16.950.265.040)	-
	b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh			b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh		
24	Chi phí bán hàng	6.601.560.773	25	Chi phí bán hàng	6.601.560.773	-
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.446.482.439	26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.446.482.439	-
	c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ			c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ		
02	Khấu hao tài sản cố định	24.823.380.619	02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	24.823.380.619	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	137.497.866.996	33	Tiền thu từ đi vay	137.497.866.996	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(137.918.321.510)	34	Tiền trả nợ gốc vay	(137.918.321.510)	-

Người lập biểu

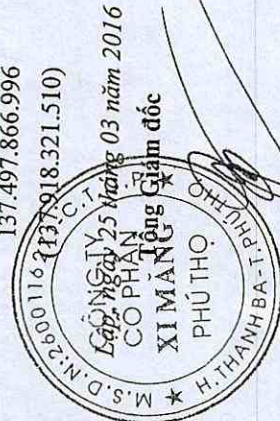
[Signature]

Nguyễn Thị Yến

Kế toán trưởng

[Signature]

Lê Thị Lan Hương



Triệu Quang Thuận